

Số: 67/2025/QĐST-HNGĐ

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 146/2024/TLST/HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bạch H, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Hồ Văn Đ, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Hồ Văn Ú, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, 38, 39, 40, 55, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 02 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 02 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lê Thị Bạch H và anh Hồ Văn Đ.
- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Bạch H và anh Hồ Văn Đ tự nguyện thuận tình ly hôn với nhau.

- Về nuôi con tên: Hồ Triệu V, sinh ngày 17/02/2010 chị H đang nuôi và theo nguyện vọng của con Hồ Triệu V được sống chung với chị H. Chị H và anh Đ thỏa thuận quyền nuôi con như sau:

Chị Lê Thị Bạch H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Hồ Triệu V, sinh ngày 17/02/2010 sau khi ly hôn.

Anh Hồ Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân gia đình nhưng chị H và anh Đ không khởi kiện, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung:

Chị Lê Thị Bạch H và anh Hồ Văn Đ xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh Đ tự nguyện thoả thuận như sau:

+ 01 (Một) căn nhà cơ bản xây dựng năm 2020 trên thửa đất 293, tờ bản đồ số 01 diện tích 1.535,6m² loại đất ở cây lâu năm, tọa lạc tại ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Hồ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị H và anh Đ thống nhất trị giá căn nhà cơ bản có giá là 300.000.000 đồng, hiện căn nhà cơ bản anh Đ đang quản lý và sử dụng. Chị H và anh Đ thoả thuận anh Đ được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà cơ bản và anh Đ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị H với số tiền là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). (riêng thửa đất 293 chị H và anh Đ không yêu cầu chia).

+ Thửa 726, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.328,7m² (đất trồng lúa nước còn lại) tọa lạc tại ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do anh Hồ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị H và anh Đ thoả thuận thửa đất 726 tờ bản đồ số 01, diện tích 2.328,7m² chị H và anh Đ thống nhất giá là 200.000.000 đồng, anh Đ đang quản lý và sử dụng. Chị H và anh Đ thoả thuận anh Hồ Văn Đ được tiếp tục quản lý và sử dụng anh Hồ Văn Đ đồng ý giao $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 726 cho chị H với số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

+ Thửa đất 1371, tờ bản đồ số 02, diện tích 1030m² (đất trồng lúa nước còn lại) tọa lạc tại ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do anh Đ đứng tên quyền sử dụng đất.

Chị H và anh Đ thoả thuận thửa đất 1371, tờ bản đồ số 2, diện tích 1030m² chị H và anh Đ thống nhất thửa đất 1371 có giá là 110.000.000 đồng. Chị H và anh Đ thoả

thuận anh Hồ Văn Đ được tiếp tục quản lý và sử dụng anh Hồ Văn Đ đồng ý giao $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 1371 cho chị H với số tiền là 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*).

+ 12 (mười hai) con heo (heo giống) anh Đ đang nuôi, chị H và anh Đ thống nhất 12 (mười hai) con heo có giá là 86.000.000 đồng. Chị H và anh Đ thỏa thuận để anh Đ tiếp tục nuôi và anh Đ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị 12 con heo cho chị H với số tiền là 43.000.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu đồng*).

Tổng giá trị tất cả tài sản 01 căn nhà cơ bản; thửa đất 726; thửa đất 1372 và 12 con heo là 696.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng*); anh Đ được tiếp tục quản lý và sử dụng 01 căn nhà cơ bản; thửa đất 726 và thửa đất 1372 và 12 con heo, anh Đ đồng ý trả giá trị cho cho H $\frac{1}{2}$ giá trị với tiền là 348.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

Về thời hạn giao nhận tiền: Chị Lê Thị Bạch H và anh Hồ Văn Đ tự nguyện thỏa thuận do Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang giải quyết theo Luật thi hành án dân sự.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về số nợ phải thu, phải trả: Chị H và anh Đ không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bạch H tự nguyện nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị H nộp theo biên lai thu tiền số 0011541, ngày 10 tháng 12 năm 2024 do Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Hoàn trả cho chị Lê Thị Bạch H 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Bạch H tự nguyện nộp 8.700.000 đồng nhưng được trừ vào 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị H nộp theo biên lai thu tiền số 0011540, ngày 10 tháng 12 năm 2024 do Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Hoàn trả cho chị Lê Thị Bạch H 4.300.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Anh Hồ Văn Đ tự nguyện nộp 8.700.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Viện kiểm sát huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T,
huyện C, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lê Thị Tranh